TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25/9/2024
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Trần Văn Tám**

2- Bà **Nguyễn Thị Hồng Thắm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang: Ông **Huỳnh Hải Đăng** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 135/2024/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 6 năm 2024 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông **Trần Hoàng N**, sinh năm 1972. *(Có mặt)*
2. *Bị đơn*: Bà **Trương Thị Đ**, sinh năm 1974. *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp XLA, xã TY A, huyện UMT, tỉnh KG

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 5 năm 2024 nguyên đơn ông Trần Hoàng N trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Ông và bà Trương Thị Đ tự tìm hiểu quen biết và yêu thương nhau, được sự đồng ý của gia đình hai bên nên quyết định tiến tới hôn nhân vào năm 1992, đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 29/11/2002 tại Ủy ban nhân dân xã TY, huyện An Biên (nay là xã TY A, huyện U Minh Thượng), tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên

trong thời gian vợ chồng chung sống khoảng 02-03 năm trở lại đây thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường hay xảy ra cự cãi làm cho cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc. Tháng 6 năm 2022 ông và bà Đ đã tự thỏa thuận ly hôn với nhau và cũng từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau. Để cho hôn nhân giữa ông và bà Đ chấm dứt hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật, vì vậy ông yêu cầu được ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Ông và bà Đ có 02 người con chung tên Trần Hải V, sinh năm 1993 và Trần Hải A, sinh năm 1994. Các con đã trưởng thành có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông tự thỏa thuận với bà Đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trương Thị Đ vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng N.

Tại phiên tòa, ông N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bà Trương Thị Đ về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà, HĐXX và Thư ký đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về phần nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Trần Hoàng N được ly hôn với bà Trương Thị Đ.

Về con chung, các con đã trưởng thành nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, ông N tự thỏa thuận với bà Đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, bị đơn có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trương Thị Đ được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Trương Thị Đ.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Ông Trần Hoàng N và bà Trương Thị Đ tổ chức lễ cưới vào năm 1992, đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 29/11/2002 tại Ủy ban nhân dân xã TY, huyện An Biên (nay là xã TY A, huyện U Minh Thượng), tỉnh Kiên Giang. Vì vậy quan hệ hôn nhân của ông N và bà Đ là hợp pháp.

Ông N cho rằng trong thời gian vợ chồng chung sống khoảng 02-03 năm trở lại đây thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường hay xảy ra cự cãi làm cho cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc. Tháng 6 năm 2022 ông N và bà Đ đã tự thỏa thuận ly hôn với nhau và cũng từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau.

Xét thấy trong quá trình chung sống giữa ông N và bà Đ đã xảy ra mâu thuẫn, ngày 30/6/2022 hai bên thống nhất ký vào đơn ly hôn, có xác nhận của Trưởng ấp Xẻo Lùng A, xã TY A. Khoảng 02 năm nay ông N và bà Đ không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa ông N và bà Đ đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông N yêu cầu ly hôn với bà Đ là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Ông N và bà Đ có 02 người con chung tên Trần Hải V, sinh năm 1993 và Trần Hải A, sinh năm 1994. Các con đã trưởng thành có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông N tự thỏa thuận với bà Đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trần Hoàng N được ly hôn với bà Trương Thị Đ.

2. Về con chung: Ông Trần Hoàng N và bà Trương Thị Đ có 02 người con chung tên Trần Hải V, sinh năm 1993 và Trần Hải A, sinh năm 1994. Các con đã trưởng thành có cuộc sống riêng nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Hoàng N tự thỏa thuận với bà Trương Thị Đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Trần Hoàng N phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0000549 ngày 14/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 25/9/2024). Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì

người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện U Minh Thượng;*
- *CCTHADS huyện U Minh Thượng;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã TY A*
- *Lưu HS, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lư Quốc Thịnh